



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2610420

1. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH SỐ 2 – CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA
HEINEKEN VIỆT NAM – VŨNG TÀU

Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

2. Phân loại mẫu : NT - Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (MHM: 2609331)
Tọa độ (X=1176500; Y=420564)

3. Ngày lấy mẫu : 12/06/20264. Ngày trả kết quả : 27/06/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A ($k_q=1,0$; $k_f=0,9$)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,33	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ	°C	27,5	-	SMEWW 2550B:2023
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	<LOQ=6,67	45	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (ở 20°)	mg/L	15	27	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	29	67,5	SMEWW 5220C:2023
6	Độ màu	Pt/Co	<LOQ=10	45	SMEWW 2120C:2023
7	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	6,8	18	TCVN 6638:2000
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,5)	4,5	TCVN 5988:1995
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	3,6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1)	4,5	SMEWW 5520B&F:2023
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,9	TCVN 6225-2:2021
12	Sunfua (tính theo S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
13	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	4,5	SMEWW 4500-F.B&D:2023
14	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,063	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
15	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,09	SMEWW 5530B&C:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,04)	0,9	TCVN 6177:1996
17	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,045	SMEWW 3113B:2023

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A ($k_q=1,0$; $k_f=0,9$)	Phương pháp phân tích
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,0045	SMEWW 3112B:2023
19	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,09	SMEWW 3113B:2023
20	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,045	SMEWW 3113B:2023
21	Crom (VI)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,045	SMEWW 3500-Cr.B:2023
22	Crom (III)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,18	SMEWW 3500-Cr.B:2023
23	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,8	SMEWW 3111B:2023
24	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2,7	SMEWW 3111B:2023
25	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,18	SMEWW 3113B:2023
26	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,45	SMEWW 3111B:2023
27	Coliform	MPN/ 100ml	94	3.000	SMEWW 9221B:2023

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

**Ghi chú :**

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp